

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

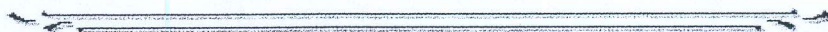
89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0301464904



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ 3**

NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34,541,167,142	115,673,740,451	89,500,356,851	193,670,764,060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	112,521,543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34,541,167,142	115,673,740,451	89,500,356,851	193,558,242,517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,501,899,686	53,227,088,496	40,285,831,045	80,441,663,183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,039,267,456	62,446,651,955	49,214,525,806	113,116,579,334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,979,915,395	9,374,211,750	2,714,707,046	13,917,489,591
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,034,465,949	2,819,158,211	2,025,160,011	7,911,499,693
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,034,465,949	2,697,876,449	928,706,208	5,056,994,093
8. Chi phí bán hàng	24		8,529,430,613	23,196,129,034	11,842,085,811	33,239,670,452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,877,834,507	14,384,497,451	4,333,424,112	13,717,722,133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		7,577,451,782	31,421,079,009	33,728,562,918	72,165,176,647
11. Thu nhập khác	31		19,365,952,354	20,357,358,694	229,468,597	468,045,420
12. Chi phí khác	32		120,540	1,573,901	99,349,816	100,449,817
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		19,365,831,814	20,355,784,793	130,118,781	367,595,603

14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			3,152,718,355	8,080,358,816	2,069,810,090	5,092,903,903
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,096,001,951	59,857,222,618	35,928,491,789	77,625,676,153
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6,020,177,789	12,126,010,361	4,051,376,156	13,179,815,978
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	3,801,411,159	3,801,411,159
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		24,075,824,162	47,731,212,257	28,075,704,474	60,644,449,016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,003	1,989	1,199	2,619

Tân Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám Đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 30/06/2015**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		751,517,887,030	498,592,249,022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		172,697,076,487	245,979,015,534
1./ Tiền	111	V.01	63,087,983,275	87,639,195,566
2./ Các khoản tương đương tiền	112		109,609,093,212	158,339,819,968
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	138,228,261,870	63,106,468,274
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		138,228,261,870	63,106,468,274
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195,822,021,745	28,102,712,474
1./ Phải thu của khách hàng	131		33,284,481,288	23,715,801,634
2./ Trả trước cho người bán	132		16,069,902,771	210,299,945
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		118,412,267,597	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	28,713,782,560	4,634,036,838
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658,412,471)	(457,425,943)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	241,969,307,479	156,612,642,551
1./ Hàng tồn kho	141		241,969,307,479	156,612,642,551
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,801,219,449	4,791,410,189
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		637,196,527	5,250,000
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		858,178,311	9,990,207
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	211,527,116	3,927,954,453
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		1,094,317,495	848,215,529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484,026,231,698	472,954,413,738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,876,259,358	37,738,256,469
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		33,107,473,294	40,156,803,600
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	5,187,333,195	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2,418,547,131)	(2,418,547,131)
II. Tài sản cố định	220		51,984,145,800	60,227,556,971
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,986,501,530	27,729,706,860
* Nguyên giá	222		157,007,344,840	154,745,742,129
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129,020,843,310)	(127,016,035,269)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	22,847,108,338
* Nguyên giá	228		193,439,868,732	219,531,404,748

* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(193,439,868,732)	(196,684,296,410)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,997,644,270	9,650,741,773
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	175,913,591,826	160,464,005,640
* Nguyên giá	241		302,560,164,190	270,735,610,800
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(126,646,572,364)	(110,271,605,160)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		82,344,436,931	80,053,335,643
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64,178,719,816	66,430,597,654
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18,165,717,115	15,165,717,115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	(1,542,979,126)
V. Tài sản dài hạn khác	260		137,907,797,783	134,471,259,015
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	137,657,797,783	134,216,259,015
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3./ Tài sản dài hạn khác	268		250,000,000	255,000,000
Tổng cộng tài sản	270		1,235,544,118,728	971,546,662,760

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		662,030,491,308	411,389,453,119
I. Nợ ngắn hạn	310		292,850,509,173	219,839,406,337
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14,416,500,000	43,930,001,100
2./ Phải trả cho người bán	312		5,577,629,136	8,733,786,823
3./ Người mua trả tiền trước	313		23,920,908	208,211
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,511,644,739	428,039,506
5./ Phải trả người lao động	315		3,483,387,841	8,919,059,841
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	79,637,263,754	97,875,255,476
7./ Phải trả nội bộ	317		123,556,866,903	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	55,154,464,563	57,977,003,644
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4,488,831,329	1,976,051,736
II. Nợ dài hạn	330		369,179,982,135	191,550,046,782
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		0	2,740,400,000
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	42,667,437	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		53,157,732,280	42,067,523,399
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	94,719,921,399	46,359,018,352
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		221,259,661,019	100,383,105,031
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573,313,627,420	559,957,209,641
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	573,313,627,420	559,957,209,641
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,000,000,000	240,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		92,948,707,864	92,948,707,864
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0

7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		102,500,106,163	99,294,137,021
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		28,584,270,953	25,378,301,811
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109,280,542,440	102,336,062,945
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			200,000,000	200,000,000
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,235,544,118,728	971,546,662,760

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	minh		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)			42,103.00	73,815.20
Euro (EUR)			15,249.00	15,249
Yên Nhật (¥)			75,436	75,436
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo



Tân Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277,622,848,965	192,781,739,143
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82,876,447,444)	(40,440,665,206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,746,025,561)	(21,607,375,004)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,727,530,020)	(5,823,571,982)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3,267,747,466)	(12,895,651,744)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,070,728,665	75,429,414,666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(134,613,340,422)	(79,609,984,833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		52,462,486,717	107,833,905,040
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(58,615,138,157)	(31,668,293,802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		300,000,000	27,830,489,609
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179,257,606,788)	(6,270,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101,999,300,000	2,440,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(10,810,000,000)	(10,130,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12,985,150,000	5,039,700,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,500,972,617	13,459,860,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,897,322,328)	701,756,557

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74,713,188,038	1,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,865,786,091)	(57,770,154,688)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,659,374,650)	(46,249,913,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,811,972,703)	(102,420,067,838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(73,246,808,314)	6,115,593,759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		245,979,015,534	224,312,707,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35,130,733)	7,248,747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		172,697,076,487	230,435,550,367

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc




Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2014 đến ngày 30/09/2015
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4,288,399,096	5,844,252,568
- Tiền gửi ngân hàng	58,799,584,179	81,794,942,998
- Tương đương tiền	109,609,093,212	158,339,819,968
Cộng	172,697,076,487	245,979,015,534
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Khối lượng	Khối lượng
	Giá trị	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn	138,228,261,870	63,106,468,274
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả		
Loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:	138,228,261,870	63,106,468,274
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	-	
- Phải thu khác:	28,713,782,560	4,634,036,838
<i>* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
<i>* Phải thu người lao động</i>		
<i>* Phải thu khác:</i>	28,713,782,560	4,634,036,838
Cộng	28,713,782,560	4,634,036,838
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	709,877,274
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	234,859,004,688	155,866,662,486
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	7,110,302,791	36,102,791
Cộng giá gốc hàng tồn kho	241,969,307,479	156,612,642,551
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-

- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	1,822,416	3,927,954,453
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Các loại thuế khác nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	209,704,700	-
Cộng	211,527,116	3,927,954,453
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	34,863,528,169	316,771,353	14,593,379,067	1,238,719,812	2,833,488,006	100,899,855,722	154,745,742,129
- Mua trong kỳ	0	61,806,000	4,048,345,900	0	0	91,985,455	4,202,137,355
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	838,080,785	838,080,785
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	979,427,923	0	1,601,092,235	0	0	198,095,271	2,778,615,429
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	33,884,100,246	378,577,353	17,040,632,732	1,238,719,812	2,833,488,006	101,631,826,691	157,007,344,840
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	18,910,491,529	91,812,763	7,438,175,430	1,158,100,887	2,815,254,245	96,602,200,415	127,016,035,269
- Khấu hao trong kỳ	1,353,701,006	42,327,955	1,196,533,851	53,511,815	4,558,446	1,724,695,431	4,375,328,504
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	571,332,957	0	1,601,092,235	0	0	198,095,271	2,370,520,463
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	19,692,859,578	134,140,718	7,033,617,046	1,211,612,702	2,819,812,691	98,128,800,575	129,020,843,310
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	15,953,036,640	224,958,590	7,155,203,637	80,618,925	18,233,761	4,297,655,307	27,729,706,860
- Tại ngày cuối kỳ	14,191,240,668	244,436,635	10,007,015,686	27,107,110	13,675,315	3,503,026,116	27,986,501,530

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							0
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							0
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	26,091,536,016	0	0	87,450,000	193,352,418,732	219,531,404,748
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	26,091,536,016	0	0	0	0	26,091,536,016
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	87,450,000	193,352,418,732	193,439,868,732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,244,427,678	0	0	87,450,000	193,352,418,732	196,684,296,410
- Khấu hao trong kỳ	1,820,454	0	0	0	0	1,820,454
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	3,246,248,132	0	0	0	0	3,246,248,132
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	87,450,000	193,352,418,732	193,439,868,732
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	22,847,108,338	0	0	0	0	22,847,108,338
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ
23,997,644,270

Đầu kỳ
9,650,741,773

-

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Cụm BT Vũng tàu

30,000,000

-

+ KCN Mở rộng

3,062,889,826

3,276,354,673

+ Kho xưởng KCN Mở rộng - cụm 1-5 & 1-6

20,851,208,825

6,320,841,481

+ Công trình TICC

25,119,000

25,119,000

+ Tân Thắng

28,426,619

28,426,619

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	270,735,610,800	33,087,834,532	1,263,281,142	302,560,164,190
- Quyền sử dụng đất	16,265,500,000	-	-	16,265,500,000
- Nhà	254,470,110,800	33,087,834,532	1,263,281,142	286,294,664,190
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	110,271,605,160	16,923,704,125	236,030,279	126,646,572,364
- Quyền sử dụng đất	1,545,222,500	243,982,503	-	1,789,205,003
- Nhà	108,726,382,660	16,679,721,622	548,736,921	124,857,367,361
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	160,464,005,640	-	-	175,913,591,826
- Quyền sử dụng đất	14,720,277,500	-	-	14,476,294,997
- Nhà	145,743,728,140	-	-	161,437,296,829
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	-	64,178,719,816	-	66,430,597,654
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	600,000	8,453,391,443	919,125	11,008,519,225
	- Công ty CP Kinh Tân Bình	290,000	67,622,258	290,000	-
	- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1,500,000	25,267,893,620	1,800,350	28,390,294,732
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1,470,000	11,386,671,177	1,470,000	15,771,783,697
	- Công ty CP Giấy G.P	1,247,000	12,470,000,000	726,000	7,260,000,000
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	660,000	6,533,141,318	400,000	4,000,000,000
	* Lý do thay đổi từng khoản đầu tư (Giá gốc)				
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)				
	+ Về số lượng: Giảm		319,125	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		3,042,819,768	đồng	
	Lý do: Giảm vốn đầu tư vào Công ty Tanicons, tỷ lệ còn lại 30%/vốn điều lệ				
	- Công ty Taniservice				
	+ Về số lượng: Giảm		300,350	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		3,688,298,000	đồng	
	Lý do: Giảm vốn đầu tư vào Công ty Taniservice, tỷ lệ còn lại 30%/vốn điều lệ				
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát				
	+ Về số lượng: Giảm		480,000	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		4,800,000,000	đồng	
	Lý do: Giảm vốn đầu tư vào Công ty Minh Phát, tỷ lệ còn lại 30%/vốn điều lệ				
	- Công ty CP Giấy G.P				
	+ Về số lượng: Tăng		521,000,000	CP	
	+ Về giá trị: Tăng		5,210,000,000	đồng	
	Lý do: Góp vốn bổ sung đợt 1 thành lập công ty với tỷ lệ góp vốn 43%/Vốn điều lệ				
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị				
	+ Về số lượng: Tăng		260,000	CP	
	+ Về giá trị: Tăng		2,600,000,000	đồng	
	Lý do: Tăng vốn đầu tư công ty với tỷ lệ góp vốn 30%/Vốn điều lệ				
c/	Đầu tư dài hạn				
	- Đầu tư cổ phiếu		18,165,717,115		15,165,717,115
	+ Eximbank	5	15,189	5	15,189
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568,521	4,669,841,614	568,521	4,669,841,614
	+ STB	3	60,312	3	60,312
	+ Lương Thực Nam Trung Bộ	120,000	8,020,000,000	120,000	8,020,000,000
	- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	300,000	3,000,000,000	-	-
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	2,371,500,000	-	2,371,500,000
	+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-	104,300,000	-	104,300,000
	* Lý do thay đổi:				
	- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức				

+ Về số lượng: Tăng	300,000	CP
+ Về giá trị: Tăng	3,000,000,000	đồng
Lý do: Góp vốn công ty CP Trí Đức với tỷ lệ góp vốn 16,67%/Vốn điều lệ		
Cộng đầu tư dài hạn khác	82,344,436,931	81,596,314,769
14- Chi phí trả trước dài hạn	137,657,797,783	134,216,259,015
- Chi phí mở bán căn hộ chung cư Sơn Kỳ 1	6,411,468,566	342,368,999
- Trích chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	131,236,129,219	133,873,890,016
- Chi phí CCDC	10,199,998	-
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	-	27,991,301,100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,416,500,000	15,938,700,000
Cộng	14,416,500,000	43,930,001,100
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	0	374,637,143
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	6,162,686,464	-
- Thuế thu nhập cá nhân	348,958,275	53,402,363
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6,511,644,739	428,039,506
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	23,668,017,610	23,668,017,610
- Chi phí khác	55,969,246,144	74,207,237,866
Cộng	79,637,263,754	97,875,255,476
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	94,042,786	41,792,456
- Phải trả về cổ phần hóa	-	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160,000,000	3,347,025,261
- Doanh thu chưa thực hiện	-	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,900,421,777	54,588,185,927
Cộng	55,154,464,563	57,977,003,644
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	94,719,921,399	46,359,018,352
- Vay ngân hàng	94,719,921,399	46,359,018,352
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	94,719,921,399	46,359,018,352

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7	9	10
Số dư đầu năm trước (01/10/2010)	240,000,000,000	90,352,860,000	-16,016,112,446	96,232,128,286	22,237,813,916	93,122,741,906	525,929,431,662
-Tăng vốn trong kỳ trước			-	3,166,647,614	3,166,647,614		6,333,295,228
- Lãi trong kỳ trước						72,301,188,835	72,301,188,835
- Tăng khác		2,595,847,864	16,016,112,446				18,611,960,310
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác				104,638,879	26,159,719	63,087,867,796	63,218,666,394
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này (30/09/2011)	240,000,000,000	92,948,707,864	-	99,294,137,021	25,378,301,811	102,336,062,945	559,957,209,641
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này				3,205,969,142	3,205,969,142	47,731,212,257	54,143,150,541
- Tăng khác						-	-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác						40,786,732,762	40,786,732,762
Số dư cuối kỳ này (31/03/2012)	240,000,000,000	92,948,707,864	0	102,500,106,163	28,584,270,953	109,280,542,440	573,313,627,420

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46,220,020,000	46,220,020,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193,779,980,000	193,779,980,000
Cộng	240,000,000,000	240,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ	-	931,840
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	42,000,000,000	42,000,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	42,000,000,000	42,000,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	-	-
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	24,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	931,840
+ Cổ phiếu phổ thông	-	931,840
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	23,068,160
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	23,068,160
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	102,500,106,163	99,294,137,021
- Quỹ dự phòng tài chính	28,584,270,953	25,378,301,811
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế		
-		
-		
-		

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời l		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	34,541,167,142	89,500,356,851
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	9,893,439,609	49,564,625,398
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,647,727,533	39,935,731,453
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	34,541,167,142	89,500,356,851
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9,893,439,609	49,564,625,398
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24,647,727,533	39,935,731,453
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	14,501,899,686	40,285,831,045
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,627,019,568	63,128,529,122
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,874,880,118	-22,842,698,077
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	14,501,899,686	40,285,831,045
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,231,718,085	1,247,184,032
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	170,556,300	599,957,686
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,200,000	815,422
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	576,441,010	866,749,906
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,979,915,395	2,714,707,046
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
- Lãi tiền vay	1,034,465,949	928,706,208
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,980,300,000
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-888,405,814
- Chi phí tài chính khác	-	4,559,617
Cộng	1,034,465,949	2,025,160,011
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,020,177,789	4,051,376,156
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,020,177,789	4,051,376,156
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	3,801,411,159
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

Quý 3 kỳ này

Quý 3 kỳ trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Thông tin khác - Giao dịch các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
Tiền lương	804,750,000	684,037,500
Khác	47,400,000	63,000,000
Cộng	852,150,000	747,037,500

Các bên liên quan

Mối quan hệ

*** Công ty con**

Công ty CP Du Lịch Tân Thắng
Công ty TNHH Khoáng Sản Phú Thiện

Công ty con 80 % vốn Cty
Công ty con 95 % vốn Cty

*** Công ty liên kết**

- Công ty CP Tanicons
- Công ty CP Kinh Tân Bình
- Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát

Góp vốn 30%/Vốn điều lệ
Góp vốn 25,48%/Vốn điều lệ
Góp vốn 30%/Vốn điều lệ
Góp vốn 30%/Vốn điều lệ

- Công ty CP Giấy G.P	Góp vốn 43 %/Vốn điều lệ
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	Góp vốn 30 %/Vốn điều lệ

*** Các nghiệp vụ phát sinh trong năm/kỳ giữa Công ty/Doanh nghiệp với các bên liên quan**

	Quý 3 kỳ này	Quý 3 kỳ trước
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- Cho thuê đất, nhà lưu trú công nhân, văn phòng	116,847,078	174,255,400
- Thi công công trình	56,833,475,215	9,925,272,964
- Thu cổ tức	300,000,000	-
Công ty CP Kính Tân Bình		
- Thuê TSCĐ, phí xử lý nước thải	-	7,253,237
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- Thuê TSCĐ, thuê đất, phí xử lý nước thải	289,919,328	54,545,455
- Phí DV quản lý khai thác TSCĐ và các DV khác	245,889,452	252,666,752
- Thu cổ tức	1,125,000,000	-
Công ty CP Giấy G.P		
- Cho thuê đất, nhà lưu trú công nhân, văn phòng	11,668,125	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- Thuê TSCĐ	65,050,595	75,926,592
- Phí DV quản lý khai thác TSCĐ và các dịch vụ khác	303,401,783	527,119,481
Cộng		
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị		
- Thuê TSCĐ	33,002,808	-
- Cho vay tiền	6,000,000,000	-
- Phí dịch vụ	489,089,020	-

*** Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:**

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- TK 131 - nợ phải thu	1,107,208,131	10,016,151
- TK 331 (chi phí lắp đặt, xây dựng- ứng trước)	4,149,983,497	-
Công ty CP Kính Tân Bình		
- TK 131(Phải thu tiền bán TSCĐ, thuê TSCĐ)	-	2,383,987,100
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- TK 131- Nợ phải thu	4,514,033,286	20,507,590
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- TK 131 (Phí xử lý nước thải, tiền điện)	-	4,828,903
- TK 331 (Phí dịch vụ UT phải trả)	288,514,631	186,161,073
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị		
- TK 131 - Nợ phải thu	5,665,651	-
- TK 331 (Phí dịch vụ phải trả)	365,277,133	-

IX - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014: 24.075.824.162 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015: 28.075.704.474 đồng
- Lợi nhuận quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 đạt 85,75% so với lợi nhuận quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014.

Nguyên nhân: Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014, Công ty đã hạch toán toàn bộ doanh thu hạ tầng KCN Tân Bình 1. Vì vậy đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 3 năm trước cao hơn quý 3 năm nay.

Tân Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường